

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 04-8-2025

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8, TỈNH ĐỒNG NAI**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Trương

Ông Nguyễn Minh Toàn

Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Đức Tài - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 8 - Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 185/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Nguyễn Duy H**, sinh năm: 1984

Địa chỉ: Ấp T, xã T (địa chỉ cũ: ấp D, xã T, huyện T), tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ liên hệ: Ấp D, xã T (địa chỉ cũ: xã P, huyện T), tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp T, xã T (địa chỉ cũ: ấp D, xã T, huyện T), tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ liên hệ: Ấp P, xã P (địa chỉ cũ: xã P, huyện T), tỉnh Đồng Nai.

(Các đương có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị L tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2014 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T (nay là xã T), tỉnh Đồng Nai và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/8/2014, việc kết hôn của vợ chồng là tự nguyện, không bị ai cưỡng ép, lừa dối.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình vợ chồng không còn phù hợp với nhau nên thường xuyên xảy ra cự cãi và xung đột, cuộc sống không có hạnh

phúc. Anh đã cố gắng chịu đựng và tìm mọi biện pháp để hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn không thay đổi. Vợ chồng đã không còn sống chung với nhau từ năm 2021 cho đến nay. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể về sống chung với nhau được nữa vì vậy anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung, gồm: Nguyễn Phát Duy T, sinh ngày 24/01/2014 và Nguyễn Thành Phát Đ, sinh ngày 11/03/2021. Khi ly hôn anh đồng ý giao cháu T và cháu Đ cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi cả 02 con mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

Tại biên bản lấy lời khai, trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh H tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2014 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T (nay là xã T), tỉnh Đồng Nai và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/8/2014, việc kết hôn của vợ chồng là tự nguyện, không bị ai cưỡng ép, lừa dối.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình vợ chồng không còn phù hợp với nhau nên thường xuyên xảy ra cự cãi và xung đột, cuộc sống không có hạnh phúc. Chị đã cố gắng chịu đựng và tìm mọi biện pháp để hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn không thay đổi. Vợ chồng đã không còn sống chung với nhau từ năm 2021 cho đến nay. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể về sống chung với nhau được nữa vì vậy anh H yêu cầu ly hôn thì chị cũng đồng ý ly hôn với anh H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung, gồm: Nguyễn Phát Duy T, sinh ngày 24/01/2014 và Nguyễn Thành Phát Đ, sinh ngày 11/03/2021. Khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng các con chung và anh H phải cấp dưỡng cho các con là 3.000.000 đồng mỗi tháng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án chứng cứ gồm: Căn cước công dân (bản photo); Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Giấy khai sinh (bản sao); Đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

Bị đơn đơn đã giao nộp tài liệu, chứng cứ gồm: Đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Biên bản lấy lời khai;

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Do các đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định pháp luật.

Về đường lối giải quyết: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của anh H, cho anh H được ly hôn với chị L.

+ Về con chung: Đề nghị giao 2 người con chung là Nguyễn Phát Duy T, sinh ngày 24/01/2014 và Nguyễn Thành Phát Đ, sinh ngày 11/03/2021 cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh H phải có nghĩa vụ cấp cấp dưỡng cho con hàng tháng, mỗi tháng là 1.500.000 đồng/tháng/01con chung, tổng cộng là 3.000.000 đồng/tháng/02con chung. Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 8/2025 cho đến khi các con thành niên và có khả năng lao động.

+ Về tài sản chung: Các đương sự trình bày tự thỏa thuận nên không xem xét giải quyết.

+ Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Anh H phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng cho con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Chị L có nơi cư trú tại xã T, huyện T (nay là xã T), tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân khu vực 8 – Đồng Nai có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.2]. Anh H có đơn khởi kiện ly hôn với chị L. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” và xác định anh H là nguyên đơn, chị L là bị đơn.

[1.3]. Các đương sự có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh H, chị L tìm hiểu, tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T (nay là xã T), tỉnh Đồng Nai và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 04/8/2014. Như vậy, hôn nhân giữa anh H, chị L được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay anh H yêu cầu ly hôn, thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự thể hiện: Anh H yêu cầu ly hôn với lý do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không hòa hợp và thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột. Vợ chồng đã không còn sống chung với nhau từ năm

2021 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án chị L cũng thừa nhận hai vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn và chị đã tìm mọi biện pháp để hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn không thay đổi, nay vợ chồng đã không còn sống chung với nhau từ năm 2021. Vì vậy, anh H yêu cầu được ly hôn thì chị L cũng đồng ý ly hôn với anh H.

Như vậy, có căn cứ xác định anh H và chị L đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy yêu cầu ly hôn của anh H là có cơ sở để chấp nhận. Để cho anh H, chị L có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh H, cho anh H được ly hôn với chị L.

[2.2]. Về con chung: Anh H và chị L có 02 người con chung, gồm: Nguyễn Phát Duy T, sinh ngày 24/01/2014 và Nguyễn Thành Phát Đ, sinh ngày 11/03/2021. Khi ly hôn anh H đồng ý giao cháu T và cháu Đ cho chị L nuôi dưỡng; chị L cũng yêu cầu được nuôi dưỡng các con chung.

Xét thấy, theo kết quả xác minh, thu thập chứng cứ và lời khai của các đương sự thể hiện: Hiện nay con chung đang do chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, bản thân chị L có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, và có công việc ổn định đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung. Cháu T và cháu Đ cũng có nguyện vọng sống chung với chị L. Anh H cũng đồng ý giao các con chung cho chị L nuôi dưỡng. Vì vậy, yêu cầu được nuôi dưỡng con chung của chị L là có cơ sở chấp nhận.

Từ các căn cứ trên và để đảm bảo cho con chung phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức và tránh sự xáo trộn về đời sống tâm lý, Hội đồng xét xử quyết định giao các con chung cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Duy H tự nguyện cấp dưỡng cho con hàng tháng, mỗi tháng là 1.500.000 đồng/tháng/01con chung, tổng cộng là 3.000.000 đồng/tháng/02con chung, cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động. Chị L cũng yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi các con chung là 3.000.000 đồng/tháng như trên. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng cho con của anh H.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trình bày về tài sản chung tự thỏa thuận, về nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Anh H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng cho con.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1, Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Duy H.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Anh Nguyễn Duy H được ly hôn với chị Nguyễn Thị L

- *Về con chung*: Giao con chung là Nguyễn Phát Duy T, sinh ngày 24/01/2014 và Nguyễn Thành Phát Đ, sinh ngày 11/03/2021 cho chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh H có nghĩa vụ cấp cấp dưỡng cho con hàng tháng, mỗi tháng là 1.500.000 đồng/tháng/01con chung, tổng cộng là 3.000.000 đồng/tháng/02con chung. Thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 8/2025 cho đến khi các con thành niên và có khả năng lao động.

Anh H có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung các bên đương sự được quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- *Về tài sản chung*: Các đương sự trình bày tự thỏa thuận nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- *Về nợ chung*: Các đương sự trình bày không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. *Về án phí*: Anh H phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng cho con. Số tiền 300.000 đồng anh H đã nộp theo biên lai thu số 0020862 ngày 17 tháng 4 năm 2025 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú được chuyển thành án phí, anh H còn phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 8 – Đồng Nai;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 – Đồng Nai;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Trà Cỏ, huyện Tân Phú nay là xã Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (để ghi vào sổ hộ tịch; số 51/2014 ngày 04/8/2014);
- Lưu HS – LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Bá Đại